

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HS-ST
Ngày 09/6/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Loan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quyết Tiến;

Bà Trần Thị Ngoan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thúy Quỳnh - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện VKSND tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai Vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 26/2021/TLST-HS ngày 28/4/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXXST-HS ngày 26/5/2021 đối với các bị cáo:

1. Giàng Mí D, sinh ngày 01/01/1997, tại xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Làm nương; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: Mông; giới tính: N1; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt N1; con ông Giàng Sính G, sinh năm 1979 và bà Chá Thị C, sinh năm 1977; có vợ Dinh Thị S, sinh năm 1996 và 01 con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 10/9/2020 hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt tại phiên tòa.

2. Vũ Xuân T, sinh ngày 20/4/1987, tại xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: Tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: N1; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt N1; con ông Vũ Tùng L, sinh năm 1960 và bà Kiều Thị C, sinh năm 1961; vợ Vũ Thị H, sinh năm 1988, có 2 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 10/9/2020 hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt tại phiên tòa.

3. Bùi Văn N, sinh ngày 29/3/1986, tại xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 08/12; dân tộc: Mường; giới tính: N1; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt N1; con ông Bùi Văn K, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; có vợ Vũ Thị H, sinh năm 1986 và 02 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 10/9/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Giàng Mí D: Ông Nguyễn Xuân Giang, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hà Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 6/2020, thông qua ứng dụng Zalo, Giàng Mí D quen 01 người tên là H (*H giới thiệu quê ở tỉnh Nghệ An, Chưa rõ nhân thân, lai lịch*). H hỏi và D cho biết là đã đi Trung Quốc lao động 01 lần, nhưng hiện nay do tình hình dịch Covid-19 nên không đi được. H cũng hỏi về đường đi từ xã L, huyện Đ có 01 cái cầu bắc qua sông là sang đến lãnh thổ Trung Quốc nhưng D không biết. Ngày 06/6/2020, D cùng anh Sùng Mí P (*là anh rể họ của D, trú tại xã S, huyện Đ, tỉnh Hà Giang*) đến xã L chơi. Khi đi từ “Đài vọng cảnh điểm đầu Cực Bắc” về trung tâm xã L, tiện thể D hỏi và được 01 người đàn ông người dân tộc (*chưa xác định được nhân thân*) chỉ cho D biết đường mòn sang đến Trung Quốc có 01 cái cầu bắc qua sông Nho Quế. Kết quả xác minh với UBND xã và Đoàn B1 phòng Lũng Cú xác định được chiếc cầu này thuộc địa phận tiểu thôn C, thôn M, trấn M, huyện M, châu V, tỉnh V, Trung Quốc. Về đến nhà, D gọi điện báo với H là đã biết đường đi Trung Quốc mà H hỏi, nhưng thời điểm này chưa đi được, vì có nhiều chốt kiểm soát và gửi cho H ảnh “*Chốt phòng chống dịch Covid-19 số 4*”, mà D chụp được khi đi xã L.

Ngày 25/8/2020, H gọi điện thuê D đón một nhóm người từ khu vực xã M, huyện Đ đưa đến B1 giới Việt N1 - Trung Quốc và chỉ đường cho họ xuất cảnh trái phép đi đến cầu, mà H đã hỏi D trước đó. H sẽ bố trí xe đón số người này để đưa đi tiếp. H trả tiền công cho D 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/01 lần. D đồng ý. H cũng hỏi D taxi đi từ thành phố Hà Giang đến huyện Đồng Văn, nên D cho H số điện thoại của Vũ Xuân T là bạn của D để H liên hệ.

H gọi điện thoại thuê Vũ Xuân T đón hơn 10 người đi từ thành phố Hà Nội đến huyện Đ và giao cho Giàng Mí D. H sẽ trả tiền công cho T là 1.200.000 đồng/01 người. T đồng ý và gọi điện thoại rủ Bùi Văn N (*anh em đồng hao*) cùng nhau thuê xe ô tô chở số người mà H đặt vấn đề, vì T và N cũng không có xe. N đồng ý và được T cho số điện thoại của H và D để trao đổi thêm. Ngày 26/8/2020, Bùi Văn N gọi điện trao đổi với H về việc thuê T đón người tại Hà Nội và chở đến huyện Đ giao cho D nhưng N không hỏi tiền công, vì T đã thống

nhất với H. N cũng gọi điện thoại trao đổi với D là N sẽ cùng T đón người của H và đưa lên xã M, huyện Đ giao cho D.

Khoảng 6 giờ sáng ngày 27/8/2020, khi Giàng Mí D đang học lái xe tại tỉnh Tuyên Quang, H gọi điện thoại báo cho D biết sắp có người vượt B1 giới đi Trung Quốc. H sẽ chuyển cho D 30.000.000 đồng, trong đó, H nhờ D đưa cho T 21.500.000 đồng; số tiền 8.500.000 đồng còn lại là H trả công trước cho D để D tin tưởng, sau khi xong việc sẽ tính toán cụ thể. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, D nhận được số tiền này từ 01 người (*Chưa rõ nhân thân, lai lịch*) chỉ nói là H chuyển tiền tại cổng Trung tâm Sát hạch lái xe tỉnh Tuyên Quang.

Cũng trong buổi sáng ngày 27/8/2020, H gọi điện thoại báo cho Vũ Xuân T biết là sắp có người ra đến Hà Nội để T đón. H trả trước tiền công cho T 21.500.000 đồng và đã nhờ D đưa cho T. Khi nào xong việc H sẽ thanh toán hết. Trưa cùng ngày, T nhờ được anh Vũ Ngọc B (*là anh vợ của T, sinh năm 1985 trú tại tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ*) tìm được anh Nông Xuân T1 (*sinh năm 1980, trú tại tổ 3, phường Ý La, thành phố Tuyên Quang*) để giúp T nhận tiền từ D và đưa cho Bùi Văn N. T không cho anh T1 và anh B biết nguồn gốc của số tiền này. Đồng thời Vũ Xuân T gọi điện thoại báo cho N biết để nhận tiền và bảo với N là trong số tiền 21.500.000 đồng, T trả cho N 7.000.000 đồng mà T nợ trước đây, N cầm số tiền còn lại, để vài ngày nữa trả tiền thuê xe từ thành phố Hà Nội đến huyện Đ. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, D đã đưa số tiền 21.500.000 đồng cho anh Nông Xuân T1, tại cổng Trường Kinh tế tỉnh Tuyên Quang và đến 21 giờ cùng ngày, anh T1 đã đưa số tiền này cho N tại khu vực cổng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Tuyên Quang.

Ngày 30/8/2020, Vũ Xuân T và H trao đổi qua điện thoại với nhau nhiều lần. H báo cho T biết sẽ đón hơn 10 người vào ngày 31/8/2020 và T bảo H liên hệ với N để thống nhất thời gian và địa điểm đón người. T gắng hỏi H nhiều lần thì H cho biết số người này có quốc tịch Trung Quốc, người có giấy tờ, người không có giấy tờ; T chỉ việc giao người cho D để đưa họ đi về nhà ở Trung Quốc. T hiểu là số người này không làm giấy tờ, thủ tục, mà xuất cảnh trái phép đi Trung Quốc. Sau đó, T nói cho N biết toàn bộ nội dung trao đổi với H và thống nhất là đưa số người Trung Quốc này đến Má Lẻ – Đồng Văn để giao cho D; còn D tiếp tục đưa số người này đi Trung Quốc bằng đường nào thì không cần quan tâm, vì T và N đều không biết tiếng và không biết đường.

Chiều ngày 30/8/2020, T đến cổng chợ thị trấn Đ gặp anh Mã Văn N1 (*là phụ xe Trần Phú tuyến Đồng Văn - Tuyên Quang, sinh năm 1996, trú tại thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang*) và đặt vấn đề nhờ N1 thuê xe và N1 đã thuê được xe của anh Nguyễn Tiến B1 (*sinh năm 1978, trú tại tổ 5, phường T, thành phố Tuyên Quang*), thống nhất sẽ đón hơn 10 người từ Hà nội lên đến huyện Đồng Văn, với số tiền 16.000.000 đồng và N1 cho T số điện thoại của B1, đồng thời T gửi số điện thoại của Nguyễn Tiến B1 cho N để thống nhất thời gian, địa điểm đón. T không cho anh N1, B1 biết số người này có quốc tịch Trung Quốc và mục đích đến Đồng Văn làm gì. Sau khi thuê được xe, T thấy chi phí thuê xe hết nhiều, nên đòi H trả thêm 15.000.000 đồng nữa, nhưng H chưa

hoàn toàn đồng ý bảo khi nào xong việc sẽ tính toán sau. T thỏa thuận và hứa sẽ trả công cho N với số tiền là 7.000.000 đồng.

Bùi Văn N cũng được H thông báo khoảng 07 giờ ngày 31/8/2021, sẽ đón người Trung Quốc tại khu vực cổng công viên Yên Sở, thành phố Hà Nội. Nên N thống nhất với anh B1 là 23 giờ ngày 30/8/2020, sẽ đi xuống thành phố Hà Nội. Đến cuối giờ chiều ngày 30/8/2020, N đã chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng Vietinbank của anh B1 số tiền 6.000.000 đồng để đặt cọc. Ngày 31/8/2020, sau khi N báo cho T biết đã đón được người Trung Quốc, thì T chuyển 10.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng Vietinbank của anh B1, để trả toàn bộ tiền thuê xe. Kết quả sao kê tài khoản ngân hàng của T và N đều thể hiện nội dung chuyển tiền này.

Khoảng 22 giờ ngày 30/8/2020, Bùi Văn N điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet Cruze biển kiểm soát 22A - 03717 và anh Nguyễn Tiến B1 điều khiển xe ô tô 29 chỗ nhãn hiệu County biển kiểm soát 22B - 00849, của anh B1, đi từ khách sạn Mường Thanh, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, đến thành phố Hà Nội. Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet Cruze biển kiểm soát 22A - 03717 do N mượn của anh Dương Trung L, sinh năm 1984, trú tại thôn T, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. N không cho anh L biết mục đích mượn xe để sử dụng vào việc gì. Đến khoảng 10 giờ 30 phút ngày 31/8/2020, N và anh B1 đón được 17 người quốc tịch Trung Quốc từ 01 xe khách giường nằm biển 51 (*không nhớ số biển kiểm soát*), tại khu vực cổng Công viên Yên Sở. Sau đó N điều khiển xe đi trước; còn anh B1 điều khiển xe đi sau lên huyện Đ theo hợp đồng thuê xe đã thỏa thuận.

Trưa ngày 31/8/2020, D được anh Vàng Mí S (*sinh năm 2000, trú tại thôn T, xã L*) nhà ở chân cột cờ Lũng Cú mời D vào nhà S ăn cơm tối, vì nhà S vừa thu ngô xong. Do không có xe, nên D rủ anh Mua Chứ M (*sinh năm 1991, trú tại thôn M, xã L1, huyện Đ, là chú liên gia với nhà D*) đi cùng và hẹn đón D lúc 19 giờ ở khu vực ngã ba đường rẽ đi xã L (*thuộc thị trấn Đ, huyện Đ*). Đến chiều ngày 31/8/2020, H và T báo cho D biết là tối ngày 31/8/2020 sẽ đưa 17 người quốc tịch Trung Quốc đến huyện Đ giao cho D. T thống nhất sẽ giao người cho D vào khoảng 22 giờ, tại khu vực qua UBND xã M khoảng 2 - 3km, vì chỗ đó không có nhà dân và vắng người qua lại. D đồng ý và dự định sẽ cùng anh M vào nhà S ở xã L trước để ăn cơm, sau đó sẽ mượn xe của M đi đón người Trung Quốc dẫn và chỉ đường cho họ xuất cảnh trái phép đến khu vực cầu bắc qua sông Nho Quế để họ vượt biên sang Trung Quốc, Sau đó D sẽ quay lại nhà S để trả xe cho M và tiếp tục ăn cơm, uống rượu.

Khoảng 20 giờ ngày 31/8/2020, N báo cho T biết đã gần đến huyện Đ. T bảo N khi nào đến xã S, thì rẽ đi theo đường vào xã L, T sẽ chờ ở dọc đường. Sau đó T điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 22A - 02971 đi vào xã M chờ. T mượn chiếc xe ô tô này của anh Vũ Ngọc C (*là anh vợ của T, sinh năm 1983, trú tại tổ 7, thị trấn Đ, huyện Đ*) và nói dối mục đích là đi chở khách đến thị trấn P để ăn cơm. T chờ khoảng 05 phút, thì N đi đến và 02 bị cáo lại tiếp tục đi qua trụ sở UBND xã M khoảng 02 km, để T kiểm tra

xem chốt kiểm soát của lực lượng biên phòng có làm việc không. Khoảng 20 giờ 30 phút anh Nguyễn Tiến B1 báo cho N và T biết đã gần đến ngã ba xã S, nên N đã gọi điện thoại báo D đi đón và cho anh B1 số điện thoại của D để liên hệ. Còn T và N quay xe đi ra xã Sà Phìn để đón người Trung Quốc. Lúc này D và M đang đi gần đến khu vực ngã ba Khe Lía, đường rẽ đi xã L- xã S (*địa điểm giáp ranh xã L1, Mả Lé, Thài Phìn Tủng*), thấy cuộc gọi của N nên D báo M dừng xe lại và mượn xe của M nói là đi ra xã S có chút việc, bảo anh M ngồi chờ ở ngã ba Khe Lía.

Khoảng 21 giờ ngày 31/8/2020, D đến ngã ba xã S đón được xe ô tô chở người Trung Quốc và dẫn đi theo đường vào xã L. Khi đi đến xã L1, cách ngã ba Khe Lía khoảng 02 km, thì gặp xe ô tô của T và N đang đi đến. D nói bằng tiếng Trung Quốc bảo 17 người Trung Quốc xuống xe và lên xe của T và N đi tiếp (*có 09 người lên xe của T và 08 người lên xe của N*). Sau đó, D đi xe mô tô trước và đón M ở ngã ba Khe Lía và đi thẳng vào xã L. Còn T và N chở 17 người Trung Quốc đi sau vào xã L được khoảng 02 km thì bị lực lượng biên phòng Lũng Cú phát hiện, kiểm tra và yêu cầu đến Đồn biên phòng Lũng Cú để làm việc; T gọi điện thoại báo cho D biết. Còn D và M đi gần đến xã L, thì cũng bị lực lượng biên phòng kiểm tra và yêu cầu đến trụ sở để làm việc.

Cáo trạng số 07/CT-VKS - P1, ngày 27/04/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố các bị cáo: Giàng Mí D, Vũ Xuân T, Bùi Văn N về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa: Các bị cáo Giàng Mí D, Vũ Xuân T, Bùi Văn N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo về tội danh và áp dụng điều luật; đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội và vai trò của các bị cáo, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Giàng Mí D, Vũ Xuân T, Bùi Văn N phạm tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 348, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 15, khoản 3 Điều 57, Điều 17, Điều 58, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Giàng Mí D, Vũ Xuân T, Bùi Văn N;

- Xử phạt bị cáo Giàng Mí D từ 05- 06 năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 10/9/2020;

- Xử phạt bị cáo Vũ Xuân T, từ 04 - 05 năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 10/9/2020;

- Xử phạt bị cáo Bùi Văn N 04 - 05 năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 10/9/2020.

- Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự.

3. Về vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 14.000.000 đồng, các bị cáo được hưởng lợi bất chính; tuyên trả lại cho bị cáo D số tiền 3.200.000 đồng do không liên quan đến hành vi phạm tội.

Tuyên tịch thu tiêu hủy: 05 chiếc điện thoại di động các bị cáo sử dụng vào việc thực hiện hành vi phạm tội.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc mỗi bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo Giàng Mí D: Nhất trí với Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố đối với bị cáo D về tội danh và áp dụng điều luật; tuy nhiên về vai trò của bị cáo D chỉ là người chỉ đường cho 17 người Trung Quốc xuất cảnh trái phép, không phải là người có vai trò chính; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đó là quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo D thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhận thức pháp luật còn hạn chế; đã tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính là 8.500.000 đồng; những người Trung Quốc nhập cảnh trái phép sang Việt Nam, nếu bị các cơ quan chức năng của Việt Nam phát hiện thì đều bị trục xuất, là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo phạm tội chưa đạt, áp dụng Điều 15, Điều 57, Điều 54 Bộ luật Hình sự; đề nghị xử phạt bị cáo D từ 04 đến 4 năm 6 tháng tù.

Phản tranh luận: Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với Viện kiểm sát; đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ mức án cho các bị cáo.

Kết thúc phần tranh luận và đối đáp với Trợ giúp viên pháp lý, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố, luận tội, mức án đề nghị đối với các bị cáo và những vấn đề khác trong vụ án đã đề nghị tại phiên tòa.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo đã nhận thức rõ hành vi phạm tội và hậu quả của tội phạm do các bị cáo gây ra, rất ăn năn hối cải; bị cáo N cho rằng hiện nay là lao động chính trong gia đình; bị cáo T mẹ của bị cáo bị tai biến, không có người chăm sóc; bị cáo D do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên mới phạm tội; đề nghị xét xử các bị cáo mức án thấp nhất để các bị cáo có điều kiện được sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Hà Giang, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; tại phiên tòa Kiểm sát viên đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn khi thực hành quyền công tố. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Tại phiên tòa các bị cáo Giàng Mí D, Vũ Xuân T, Bùi Văn N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội; lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với các lời khai và bản tự khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố (Giàng Mí D BL 389 - 430; Vũ Xuân T (BL 431 - 471); Bùi Văn N (BL 472 - 513); B1 bản sự việc (BL 02 - 03); lời khai của người làm chứng, người liên quan; Biên bản và kết quả nhận dạng của 17 người Trung Quốc có nhu cầu xuất cảnh trái phép ra nước ngoài; về mặt thời gian, địa điểm, số tiền, số người trao đổi xuất cảnh trái phép; Biên bản xác định hiện trường cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Xuất phát từ mục đích tư lợi cá nhân, ngày 31/8/2020, sau khi Giàng Mí D, Vũ Xuân T, Bùi Văn N được một người tên H thuê đón 17 người quốc tịch Trung Quốc từ Công viên Yên Sở - Thành phố Hà Nội lên huyện Đ, tỉnh Hà Giang để đưa lên Biên giới thuộc địa phận xã L, huyện Đ xuất cảnh trái phép, nhiệm vụ của T, N sẽ xuống Hà Nội đón 17 người Trung Quốc lên Đồng Văn và giao cho D tại xã L và D sẽ đưa 17 người đến mốc Biên giới có cầu bắc qua sông Nho Quế để họ xuất cảnh trái phép sang đất Trung Quốc thuộc địa phận tiểu thôn C, thôn M, trấn M, huyện M, châu V, tỉnh V, Trung Quốc. Trên đường chở 17 người Trung Quốc đi đến địa bàn thôn M, xã M, huyện Đ, tỉnh Hà Giang trên hai xe ô tô của T, N (nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 22A – 02971 và nhãn hiệu Chevrolet Cruze biển kiểm soát 22A – 03717) thì bị lực lượng biên phòng kiểm tra phát hiện bắt giữ. Trong quá trình thực hiện các bị cáo đều biết việc 17 người Trung Quốc không có giấy tờ xuất cảnh, nhưng vẫn cố ý thực hiện đưa 17 người từ Hà Nội lên Đồng Văn để xuất cảnh trái phép đi Trung Quốc.

[4] Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép là vi phạm pháp luật, song với động cơ mục đích vụ lợi, các bị cáo đã bất chấp pháp luật thực hiện hành vi tổ chức xuất cảnh trái phép cho 17 người Trung Quốc, trong đó: D được hưởng lợi số tiền 8.500.000 đồng, T hưởng lợi số tiền 5.500.000 đồng; N chưa được nhận tiền công. Việc các bị cáo trên đường đưa 17 người Trung Quốc xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc bị lực lượng biên phòng phát hiện ngăn chặn là ngoài ý muốn của các bị cáo. Hành vi của các bị cáo D, T, N là rất nguy hiểm cho xã hội; thực hiện với lỗi cố ý; xâm phạm trực tiếp đến hoạt động quản lý hành

chính nhà nước về lĩnh vực xuất cảnh, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh biên giới giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc. Hành vi của các bị cáo đã phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự năm 2015, có khung hình phạt tù từ 7 đến 15 năm; các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng.

[5] Về vai trò và phương thức phạm tội của từng bị cáo: Đối với bị cáo Giàng Mí D, là người được H đặt vấn đề đón 17 người Trung Quốc đưa lên Biên giới Việt Nam – Trung Quốc, tiền công từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng; là người thực hành trong vụ án, tiếp nhận thông tin và nhận số tiền 30.000.000 đồng từ đối tượng H để đưa 17 người xuất cảnh trái phép, giới thiệu và cho H số điện thoại của T để H liên hệ với T thuê xe chở 17 người Trung Quốc, chi trả tiền cho T thuê xe và thống nhất với các bị cáo khác cùng thực hiện hành vi phạm tội, có trách nhiệm đưa 17 người Trung Quốc từ huyện Đ xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, là người giữ vai trò chính, thực hiện tích cực nhất, vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự cao nhất. Bị cáo Vũ Xuân T, là người thực hành trong vụ án, tiếp nhận thông tin từ đối tượng H, thuê xe chở 17 người Trung Quốc từ Thành phố Hà Nội lên Lũng Cú, huyện Đ và tiếp nhận tiền từ D, sau đó thống nhất với D và N cùng thực hiện hành vi phạm tội; là người giữ vai trò thứ hai trong vụ án. Bị cáo N là người thực hành trong vụ án, tiếp nhận thông tin từ bị cáo T và trực tiếp đi cùng xe ô tô T thuê xuống Thành phố Hà Nội để đón 17 người Trung Quốc lên Lũng Cú, huyện Đ giao 17 người cho D để D xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, đứng vai trò thứ ba trong vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của từng bị cáo để quyết định hình phạt.

[6] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[7] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo D, T đã tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính, trong đó (D là 8.500.000 đồng, T 5.500.000đ); bị cáo D là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhận thức pháp luật còn hạn chế; bị cáo T có ông nội Vũ Hùng Sơn tham gia kháng chiến; bác ruột ông Vũ Đào Hồng bị nhiễm chất độc hoá học; bị cáo N có bố đẻ ông Bùi Văn K được Nhà nước tặng Huy chương kháng chiến hạng nhì, bác ruột là ông Bùi Tương L là liệt sỹ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, các bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử áp dụng giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật mà cải tạo, rèn luyện bản thân trong thời gian chấp hành án.

[8] Về hình phạt, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội xuất cảnh trái phép cho 17 người Trung Quốc trong thời điểm trên toàn thế giới nói chung và Việt Nam, Trung Quốc nói riêng đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Viêm đường hô hấp cấp Covid-19; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều Chỉ

thị về công tác phòng chống dịch Covid-19, trong đó có nội dung về tạm dừng xuất nhập cảnh và tập trung lực lượng tăng cường canh gác vào các đường giáp biên giới để phòng chống các hành vi xuất, nhập cảnh trái phép; do đó cần có mức hình phạt thật nghiêm khắc đối với các bị cáo để răn đe và phòng ngừa chung. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự về tù có thời hạn cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để cải tạo giáo dục các bị cáo. Xét thấy, hành vi phạm tội của các bị cáo được lực lượng chức năng phát hiện ngăn chặn kịp thời và chưa gây ra hậu quả thiệt hại; nên các bị cáo được hưởng tình tiết “phạm tội chưa đạt”, quy định tại Điều 15, khoản 3 Điều 57 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội có tính chất đồng phạm giản đơn, không có sự chỉ đạo phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng người, mà trên cơ sở thống nhất các công việc để thực hiện, áp dụng Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt.

[9] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy, các bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn, điều kiện hoàn cảnh của các bị cáo đều khó khăn, tiền thu lợi bất chính các bị cáo đã nộp cho Cơ quan ANĐT, nghề nghiệp và thu nhập không ổn định, nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự.

[10] Đối với 17 công dân Trung Quốc, gồm: ⁽¹⁾ **Trần Hoa Bân** (CHEN HUA BIN), sinh năm 1992, trú tại Hương T, huyện A, tỉnh P; ⁽²⁾ **Tô Chấn Mỹ** (SU ZHEN MEI), sinh năm 1987, trú tại khu T, Thành Phố T; ⁽³⁾ **Kha Lâm Sinh** (KE LIN SHENG), sinh năm 1989 trú tại Hương T, huyện A, tỉnh Phúc K; ⁽⁴⁾ **Lưu Đức Tường** (LIU DE XIANG), sinh năm 1994, trú tại Hương T, huyện A, tỉnh P; ⁽⁵⁾ **Trương Vĩ Khánh** (ZHANG WEI QING), trú tại Hương T, huyện A, tỉnh P; ⁽⁶⁾ **Liêu Toàn Thủy** (LIAO QUAN SHUI), sinh năm 2000, trú tại Hương T, huyện A, tỉnh P; ⁽⁷⁾ **Thượng Quan Chí Giang** (SHANG GUAN ZHIJANG), sinh năm 1986, trú tại Hương T, huyện A, tỉnh P; ⁽⁸⁾ **Ngô Hải Bân** (WU HAI BIN), sinh năm 1998, trú tại Hương T, huyện A, tỉnh P; ⁽⁹⁾ **Lưu Vĩ Đông** (LIU WEI DONG), sinh năm 1989, trú tại Hương T, huyện A, tỉnh P; ⁽¹⁰⁾ **H Vân Long** (HUANG YUN LONG), sinh năm 1991 trú tại trấn K, huyện A, tỉnh P; ⁽¹¹⁾ **Tô Lai Phúc**, sinh năm 1989, trú tại trấn C, huyện A, tỉnh P; ⁽¹²⁾ **Ngô Lộ Kiệt** (W LU JIE), sinh năm 1997, trú tại Hương T, huyện A, tỉnh P; ⁽¹³⁾ **Dịch Thanh Ninh** (YI QING NINH), sinh năm 1982, trú tại trấn K, huyện A, tỉnh P; ⁽¹⁴⁾ **Thượng Quan Bồi Sinh** (SHANG GUAN PEI SHENG), sinh năm 1992, trú tại khu B, Thành Phố T; ⁽¹⁵⁾ **Thượng Quan Kim Thủy** (SHANG GUAN JIN SHUI), sinh năm 1984, trú tại Hương T, huyện A, tỉnh P; ⁽¹⁶⁾ **Trần Bồi Minh**, sinh năm 1990 trú tại hương T, huyện A, tỉnh P; ⁽¹⁷⁾ **Quan Tiền Điện** (GUAN QIAN DN), sinh năm 1996, trú tại khu L, thành phố Q, tỉnh Q. 17 công dân Trung Quốc đều không có giấy tờ nhập cảnh, lưu trú hợp pháp tại Việt Nam. Có 16 người được môi giới đi du lịch và 01 người được môi giới tìm việc làm ở Việt Nam. Khoảng từ ngày 04/8 đến 29/8/2020, họ thuê người dẫn đường, với số tiền từ 1.000 nhân dân tệ đến 1.800 nhân dân tệ, đi từ các thành phố Nam Ninh, Bách Sắc và Đông Hưng, thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc đến Biên

giới và theo lối mòn nhập cảnh trái phép vào Việt Nam, qua tỉnh Cao Bằng hoặc Quảng Ninh. Khi đến Việt Nam, các trường hợp này được thuê xe ô tô đón và đi sâu vào nội địa với số tiền từ 1000 nhân dân tệ đến 1800 nhân dân tệ. Có 01 người đi đến Thành phố Hồ Chí Minh và 16 người thăm quan, mua sắm ở Hà Nội, nhưng không vào nhà nghỉ, mà chủ yếu ngủ nghỉ trên xe ô tô, để trốn tránh cơ quan chức năng. Do lo sợ bị cơ quan chức năng phát hiện xử lý, nên những người này đã yêu cầu đưa về Trung Quốc. Ngày 31/8/2020, người có tên là H đã tập trung được 17 công dân Trung Quốc tại Hà Nội và chuyển lên xe ô tô 29 chỗ đi đến Đồng Văn để xuất cảnh trái phép về Trung Quốc thì bị lực lượng biên phòng phát hiện. 17 công dân Trung Quốc đều nhận dạng được các bị cáo Giàng Mí D, Vũ Xuân T, Bùi Văn N là người đã đón số công dân này trên đường xuất cảnh trái phép đi Trung Quốc. Sau khi thực hiện xong việc cách ly theo quy định, ngày 16/9/2020 Đồn Biên phòng Lũng Cú trao trả 17 công dân Trung Quốc tại mốc Biên giới 413 Việt Nam – Trung Quốc và kiến nghị lực lượng chức năng của Trung Quốc xử lý. Vì vậy Cơ quan ANĐT không đề nghị xử lý đối với 17 Trường hợp này là đúng quy định của pháp luật.

[11] Đối với đối tượng H là người thuê T và D đưa 17 công dân Trung Quốc xuất cảnh trái phép hiện (chưa rõ nhân thân, lai lịch), qua điều tra số điện thoại mà H trao đổi đều đứng tên thuê bao của người khác, Do vậy Cơ quan ANĐT đang tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ xử lý sau.

[12]. Đối với Mua Chứ M, căn cứ lời khai ban đầu có dấu hiệu đồng phạm với Giàng Mí D trong việc giúp đỡ D đi vào xã L, huyện Đ để D đưa người xuất cảnh trái phép, tuy nhiên quá trình điều tra và đối chất giữa Giàng Mí D và Mua Chứ M khẳng định ngày 31/8/2020 D rủ M đi vào xã L nhà bạn tên là S ở chân cột cờ xã L để ăn cơm, uống rượu, M hoàn toàn không biết việc D tổ chức đưa người xuất cảnh trái phép, lời khai của T, N khai nhận không biết M là ai, khi giao người chuyển từ xe 29 chỗ xuống 2 xe ô tô con tại địa điểm cách ngã ba Ma lé Đồng Văn 2 km thì chỉ D có mặt ở đó đi xe máy một mình dẫn đường. Do vậy, chưa đủ căn cứ để chứng minh M đồng phạm với D thực hiện hành vi phạm tội, Cơ quan ANĐT chưa xem xét xử lý đối với M trong vụ án này, tiếp tục điều tra xác minh làm rõ nếu có căn cứ sẽ xử lý sau theo quy định của Pháp luật là đúng quy định của pháp luật.

[13]. Đối với Sùng Mí S, Vũ Ngọc B1, Nông Xuân T1, Nguyễn Tiến B1, Mã Văn N1, Dương Trung L, Vũ Ngọc C là những người đi cùng, giúp nhận tiền, mượn xe ô tô và được thuê chở 17 người Trung Quốc. Tuy nhiên họ không được các bị cáo bàn bạc thống nhất, hưởng lợi, không biết động cơ, mục đích thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo trong vụ án. Cơ quan ANĐT không đề nghị xử lý đối với các T hợp này là thỏa đáng.

[14] Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra đã thu giữ và xác định đồ vật, tài liệu tạm giữ không phải là vật chứng của vụ án, đã ra Quyết định xử lý trả lại những đồ vật, tài liệu sau: 01 Chiếc xe ô tô Chevrolet Cruze biển kiểm soát 22A – 03717 (do Bùi Văn N điều khiển) thuộc sở hữu của anh Dương Trung L. Ngày 21/12/2020, Cơ quan ANĐT đã trả lại chiếc xe ô tô này cho anh Dương Trung

Lân theo quy định của pháp luật. 01 Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 22A – 02971(*do Vũ Xuân T điều khiển*) thuộc sở hữu của anh Vũ Ngọc C. Cơ quan ANĐT đã trả lại chiếc xe ô tô này cho anh Vũ Ngọc C theo quy định của pháp luật. Thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, mặt trước màu đen, đã qua sử dụng; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Exciter, biển kiểm soát 23B1 - 49706, đã qua sử dụng; Cơ quan ANĐT xác định được chiếc điện thoại và chiếc xe mô tô này thuộc sở hữu của anh Mua Chứ M và không liên quan đến tội phạm. Cơ quan ANĐT đã trả đồ vật tạm giữ cho anh Mua Chứ M theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến gì về những vật chứng nêu trên.

[15] Về vật chứng chuyển giao sang Cục Thi hành án dân sự, căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự để xử lý vật chứng: Số tiền 17.200.000 đồng (*Mười bảy triệu, hai trăm nghìn đồng*), trong đó: Có 14.000.000 đồng là số tiền thu lời bất chính từ thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo D, T, cần tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước; còn lại 3.200.000 đồng của bị cáo D không liên quan đến hành vi phạm tội, tuyên trả lại cho bị cáo D; 05 chiếc điện thoại di động, đã cũ và đã qua sử dụng, không còn giá trị sử dụng, các bị cáo sử dụng vào việc liên hệ để tổ chức xuất cảnh trái phép cho 17 người Trung Quốc, cần tuyên tịch thu tiêu hủy.

[16] Từ những phân tích nêu trên, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố các bị cáo Giàng Mí D, Vũ Xuân T, Bùi Văn N phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội. Bản luận tội và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh, áp dụng điều luật, hình phạt, xử lý vật chứng là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[17] Phát biểu của Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo Giàng Mí D về tội danh và áp dụng Điều luật phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận; tuy nhiên về hình phạt đề nghị xử phạt bị cáo D từ 04 năm đến 04 năm 6 tháng tù là chưa tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[18] Về án phí: Các bị cáo Vũ Xuân T, Bùi Văn N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bị cáo Giàng Mí D có đơn xin miễn án phí, bị cáo sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn tiền án phí.

[19] Quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331, Điều 332 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Các Bị cáo Giàng Mí D, Vũ Xuân T, Bùi Văn N phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”.

2. Hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 348, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 15, khoản 3 Điều 57, Điều 17, Điều 58, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Giàng Mí D, Vũ Xuân T, Bùi Văn N;

- Xử phạt bị cáo Giàng Mí D 05 (Năm) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 10/9/2020;

- Xử phạt bị cáo Vũ Xuân T 04 (Bốn) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 10/9/2020;

- Xử phạt bị cáo Bùi Văn N 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 10/9/2020.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự.

- Tiếp tục tạm giam các bị cáo để đảm bảo thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự.

- Tuyên tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*), trong đó:

+ Bị cáo Giàng Mí D là 8.500.000 đồng (*Tám triệu, năm trăm nghìn đồng*) trong tổng số tiền 11.700.000 đồng theo Kết luận giám định số 137/KL-PC09 ngày 08/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang;

+ Bị cáo Vũ Xuân T số tiền là 5.500.000đ (*Năm triệu, năm trăm nghìn đồng*) do vợ của bị cáo Vũ Xuân T giao nộp (Chuyển tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang, số TK 3949.010.54204 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Giang).

- Tuyên trả lại cho bị cáo Giàng Mí D số tiền 3.200.000đ (*Ba triệu, hai trăm nghìn đồng*) còn thừa trong tổng số tiền 11.700.000đ bị cáo D đã tự nguyện nộp theo Kết luận giám định số 137/KL-PC09 ngày 08/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang.

- Tuyên tịch thu tiêu hủy 05 chiếc điện thoại di động, cụ thể:

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO mặt trước màu đen, lưng máy màu đen, có chữ DESIGNED BY OPPO màn hình bị xước, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng, không bật được nguồn, không kiểm tra tình trạng bên trong điện thoại của bị cáo Giàng Mí D;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, mặt trước màu đen, lưng máy màu đen có chữ VIVO, bị xước nhiều chỗ, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng, không bật được nguồn, không kiểm tra tình trạng bên trong điện thoại của bị cáo Vũ Xuân T;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, bàn phím bấm, màu đen, mặt sau có chữ NOKIA, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng, không bật được nguồn, không kiểm tra tình trạng bên trong điện thoại của bị cáo Vũ Xuân T;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu iphone, mặt trước màu đen, lưng máy màu xám, điện thoại bị xước nhiều chỗ, đã cũ, đã qua sử dụng, không bật được nguồn, không kiểm tra tình trạng bên trong điện thoại của bị cáo Bùi Văn N;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone S, màu vàng cát, màn hình đã bị nứt vỡ, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng, không bật được nguồn, không kiểm tra tình trạng bên trong điện thoại của bị cáo Bùi Văn N.

(Tình trạng và đặc điểm vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an tỉnh Hà Giang với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang ngày 28/4/2021).

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, Điều 21, Điều 23 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc các bị cáo Vũ Xuân T, Bùi Văn N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* tiền án phí hình sự sơ thẩm;

- Miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Giàng Mí D.

5. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 332 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- PV06 CA tỉnh Hà Giang;
- PC 01, 02 Công an tỉnh Hà Giang;
- PA 09 Công an tỉnh Hà Giang
- Trại Tạm giam CA tỉnh Hà Giang;
- Sở Tư pháp Hà Giang;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án & Hồ sơ THA HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Loan

